Trường TH&THCS Nam Khê
Mã QHNS: 1129082
Mã nguồn: 072

Mẫu số C02-HD

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG

THÁNG 12 NĂM 2023

STT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số l- ơng	Hệ số Chức vụ	PC TNVK		PCTNN		Hệ số PC trách nhiệm	HS PC - u đãi	Cộng hệ số	Tiền l- ơng tháng	Ngày h- ởng l- ơng thực tế	BHXH		BHYT		BHTN		KPCĐ		Số ngày nghỉ hưởng BHXH	Thuế TNCN	Giảm trừ gia cảnh	Số thực lĩnh	Ghi chú
					%	Hệ số	%	Hệ số						Trích vào CF (17,5%)	Trừ vào l- ơng(8%)	Trích vào CF(3%)	Trừ vào l- ơng(1,5%)	Trích vào CF(1%)	Trừ vào l- ơng(1%)	Trích vào CF (2%)	Trừ vào lương (2%)					
1	Lê Thị Bích Quyên	V.07.03.28	5.02	0.3			24%	1.2768		1.862	8.459	15,225,840	22	2,077,992	949,939	356,227	178,114	118,742	118,742	237,485					**13,979,045**	
2	Nguyễn Thị Cuối	V.07.03.29	4.65				24%	1.1160		1.6275	7.394	13,308,300	22	1,816,290	830,304	311,364	155,682	103,788	103,788	207,576					**12,218,526**	
3	Phạm Thị Thu Huyền	V.07.03.29	3.66				12%	0.4392		1.281	5.380	9,684,360	22	1,291,248	590,285	221,357	110,678	73,786	73,786	147,571					**8,909,611**	
4	Dương T.Hương Xuân	V.07.03.28	4.00				15%	0.6000		1.40	6.000	10,800,000	22	1,449,000	662,400	248,400	124,200	82,800	82,800	165,600					**9,930,600**	
5	Đào Thị Thu	V.07.03.28	5.36				31%	1.6616	0.2	1.876	9.098	16,375,680	22	2,211,804	1,011,110	379,166	189,583	126,389	126,389	252,778					**15,048,598**	
6	Cao Thị Kim Cúc	V.07.03.29	4.65				24%	1.1160		1.6275	7.394	13,308,300	22	1,816,290	830,304	311,364	155,682	103,788	103,788	207,576					**12,218,526**	
7	Dương Thị Thủy	V.07.03.28	4.34				20%	0.8680		1.519	6.727	12,108,600	22	1,640,520	749,952	281,232	140,616	93,744	93,744	187,488					**11,124,288**	
8	Phạm Thị Minh Hậu	V.07.03.28	4.68				26%	1.2168		1.638	7.535	13,562,640	10	1,857,492	849,139	318,427	159,214	106,142	106,142	212,285					**12,448,145**	
9	Trần Thị Liễu	V.07.03.28	4.68				25%	1.1700		1.638	7.488	13,478,400	22	1,842,750	842,400	315,900	157,950	105,300	105,300	210,600					**12,372,750**	
10	Phạm Thị Thanh	V.07.03.29	3.66				18%	0.6588		1.281	5.600	10,079,640	22	1,360,422	621,907	233,215	116,608	77,738	77,738	155,477					**9,263,387**	
11	Nguyễn T.Hồng Vân	V.07.03.28	4.00	0.2			17%	0.7140		1.47	6.384	11,491,200	22	1,547,910	707,616	265,356	132,678	88,452	88,452	176,904					**10,562,454**	
12	Mạc Thị Thùy	V.07.03.29	3.99				19%	0.7581		1.3965	6.145	11,060,280	22	1,495,652	683,726	256,397	128,199	85,466	85,466	170,932					**10,162,889**	
13	Phạm Thị Mơ	V.07.03.29	4.65				24%	1.1160		1.6275	7.394	13,308,300	22	1,816,290	830,304	311,364	155,682	103,788	103,788	207,576					**12,218,526**	
14	Đỗ Thị Huyền Trang	V.07.03.29	3.66	0.15			12%	0.4572		1.3335	5.601	10,081,260	22	1,344,168	614,477	230,429	115,214	76,810	76,810	153,619					**9,274,759**	
15	Vũ Thị Oanh	V.07.03.28	4.34				22%	0.9548		1.519	6.814	12,264,840	22	1,667,862	762,451	285,919	142,960	95,306	95,306	190,613					**11,264,123**	
16	Bùi Phương Dung	V.07.03.29	3.66	0.15			15%	0.5715		1.3335	5.715	10,287,000	22	1,380,173	630,936	236,601	118,301	78,867	78,867	157,734					**9,458,897**	
17	Lê Thị Lan	V.07.03.29	4.32				23%	0.9936		1.512	6.826	12,286,080	22	1,673,784	765,158	286,934	143,467	95,645	95,645	191,290					**11,281,810**	
18	Đặng Thị Thanh Tâm	B-06.032	3.65						0.1		3.750	6,750,000	22	1,149,750	525,600	197,100	98,550	65,700	65,700	131,400					**6,060,150**	
19	Nguyễn Thị Kim Anh	V.08.03.07	3.26	0.2						0.692	4.152	7,473,600	22	1,089,900	498,240	186,840	93,420	62,280	62,280	124,560					**6,819,660**	
20	Đỗ Thị Phương Vân	V.07.03.29	2.67				9%	0.2403		0.9345	3.845	6,920,640	22	916,745	419,083	157,156	78,578	52,385	52,385	104,771					**6,370,593**	
21	Hồ Thị Hợi	V.07.03.29	2.67				10%	0.2670		0.9345	3.872	6,968,700	22	925,155	422,928	158,598	79,299	52,866	52,866	105,732					**6,413,607**	
22	Bùi Thị Thanh Nga	V.07.03.29	3.0				12%	0.3600		1.05	4.410	7,938,000	22	1,058,400	483,840	181,440	90,720	60,480	60,480	120,960					**7,302,960**	
23	Vũ Thị Thu Hà	V.07.03.29	2.67	0.2			5%	0.1435		1.0045	4.018	7,232,400	22	949,253	433,944	162,729	81,365	54,243	54,243	108,486					**6,662,849**	
24	Đinh Thị Như Quỳnh	V.07.03.29	2.34							0.819	3.159	5,686,200	22	737,100	336,960	126,360	63,180	42,120	42,120	84,240					**5,243,940**	
25	Nguyễn T Ánh Nguyệt	V.07.03.29	2.34							0.819	3.159	5,686,200	22	737,100	336,960	126,360	63,180	42,120	42,120	84,240					**5,243,940**	
Tổng cộng			**95.920**	**1.200**				**16.699**	**0.3**	**32.196**	**146.315**	**263,366,460**		**35,853,048**	**16,389,965**	**6,146,237**	**3,073,118**	**2,048,746**	**2,048,746**	**4,097,491**	**0**	**0**	**0**	**0**	**241,854,631**	

Thành tiền bằng chữ : (Hai trăm bốn mươi một triệu tám trăm năm mươi tư nghìn sáu trăm ba mươi một đồng)

Nam Khê , ngày 05 tháng 12 năm 2023

NG□ỜI LẬP
(Ký, họ tên)

Đặng Thị Thanh Tâm

THỦ TR□ỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thu Trang

Nội dung	Hệ số	Thành tiền	Bảo hiểm				BHXH trả thay lương	Thực lĩnh
			8% BHXH	1,5% BHYT	1% BHTN	Cộng		
Lương BC hệ số	95.92	172,656,000	13,812,480	2,589,840	1,726,560	18,128,880		154,527,120
PC chức vụ	1.20	2,160,000	172,800	32,400	21,600	226,800		1,933,200
PC thâm niên nghề	16.70	30,058,560	2,404,685	450,878	300,586	3,156,149		26,902,411
PC ưu đãi	32.20	57,951,900				-		57,951,900
PC trách nhiệm	0.30	540,000				-		540,000

STT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số l- ơng	Hệ số Chức vụ	PC TNVK		PCTNN		Hệ số PC trách nhiệm	HS PC - u đãi	Cộng hệ số	Tiền l- ơng tháng	Ngày h- ởng l- ơng thực tế	BHXH		BHYT		BHTN		KPCĐ		Số ngày nghỉ hưởng BHXH	Thuế TNCN	Giảm trừ gia cảnh	Số thực lĩnh	Ghi chú
					%	Hệ số	%	Hệ số						Trích vào CF (17,5%)	Trừ vào l- ơng(8%)	Trích vào CF(3%)	Trừ vào l- ơng(1,5%)	Trích vào CF(1%)	Trừ vào l- ơng(1%)	Trích vào CF (2%)	Trừ vào lương (2%)					
	Tổng cộng	**146.31**		**263,366,460**		**16,389,965**		**3,073,118**		**2,048,746**		**21,511,829**		**-**	**241,854,631**											

Trường TH&THCS Nam Khê
Mã QHNS: 1129082
Mã nguồn: 073

Mẫu số C02-HD

BẢNG THANH TOÁN TIỀN L□ƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO L□ƠNG, CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO L□ƠNG

THÁNG 12 NĂM 2023

STT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số l- ơng	Hệ số Chức vụ	PC TNVK		PCTNN		Hệ số PC trách nhiệm	HS PC - u đãi	Cộng hệ số	Tiền l- ơng tháng	Ngày h- ởng l- ơng thực tế	BHXH		BHYT		BHTN		KPCĐ		Số phải nộp công đoàn cấp trên	Số để lại chi đơn vị	Thuế TNCN	Giảm trừ gia cảnh	Số thực lĩnh	Ghi chú
					%	Hệ số	%	Hệ số						Trích vào CF (17,5%)	Trừ vào l- ơng(8%)	Trích vào CF(3%)	Trừ vào l- ơng(1,5%)	Trích vào CF(1%)	Trừ vào l- ơng(1%)	Trích vào CF (2%)	Trừ vào lương (2%)						
1	Nguyễn Thu Trang	V.07.04.31	4.340	0.45		0.000	18%	0.862		1.437	7.089	12,760,560	26	1,780,443	813,917	305,219	152,609	101,740	101,740	203,479						**11,692,294**	
2	Nguyễn T. Thanh Huyền	V.07.04.31	5.020	0.35			24%	1.289		1.611	8.270	14,885,640	26	2,097,522	958,867	359,575	179,788	119,858	119,858	239,717						**13,627,127**	
3	Trần Thị Lý	V.07.04.31	5.020	0.15			29%	1.499		1.551	8.220	14,796,540	26	2,100,830	960,379	360,142	180,071	120,047	120,047	240,095						**13,536,042**	
4	Bạc Thị Lan Hương	V.07.04.31	4.680				25%	1.170		1.404	7.254	13,057,200	26	1,842,750	842,400	315,900	157,950	105,300	105,300	210,600						**11,951,550**	
5	Bùi Thị Thu Hương	V.07.04.31	4.340				18%	0.781		1.302	6.423	11,561,760	26	1,613,178	737,453	276,545	138,272	92,182	92,182	184,363						**10,593,853**	
6	Phạm Thị Thu Trang	V.07.04.12	4.650				25%	1.163		1.395	7.208	12,973,500	26	1,830,938	837,000	313,875	156,938	104,625	104,625	209,250						**11,874,938**	
7	Đỗ Thị Bích Lý	V.07.04.12	4.890				29%	1.418		1.467	7.775	13,995,180	26	1,987,052	908,366	340,637	170,319	113,546	113,546	227,092						**12,802,949**	
8	Nguyễn Thị Thuỷ	V.07.04.31	4.000				19%	0.760		1.200	5.960	10,728,000	26	1,499,400	685,440	257,040	128,520	85,680	85,680	171,360						**9,828,360**	
9	Vũ Thị Phương Liên	V.07.04.31	4.340				16%	0.694		1.302	6.336	11,405,520	26	1,585,836	724,954	271,858	135,929	90,619	90,619	181,238						**10,454,018**	
10	Trần Thị Huệ	V.07.04.31	4.000	0.20			14%	0.588		1.260	6.048	10,886,400	26	1,508,220	689,472	258,552	129,276	86,184	86,184	172,368						**9,981,468**	
11	Trần Trung Kiên	V.07.04.31	4.680				21%	0.983		1.404	7.067	12,720,240	26	1,783,782	815,443	305,791	152,896	101,930	101,930	203,861						**11,649,971**	
12	Nguyễn Thị Bích Ngọc	V.07.04.12	3.660	0.2			17%	0.656		1.158	5.674	10,213,560	26	1,422,603	650,333	243,875	121,937	81,292	81,292	162,583						**9,359,998**	
13	Nguyễn Văn Phú	V.07.04.31	4.680				20%	0.936		1.404	7.020	12,636,000	26	1,769,040	808,704	303,264	151,632	101,088	101,088	202,176						**11,574,576**	
14	Mạc Thị Duyên	V.07.04.12	4.320				20%	0.864		1.296	6.480	11,664,000	26	1,632,960	746,496	279,936	139,968	93,312	93,312	186,624						**10,684,224**	
15	Hồ Thị Tình	V.07.04.31	4.680				23%	1.076		1.404	7.160	12,888,720	26	1,813,266	828,922	310,846	155,423	103,615	103,615	207,230						**11,800,760**	
16	Trần Thị Minh Huệ	V.07.04.31	5.020				24%	1.205		1.506	7.731	13,915,440	26	1,960,812	896,371	336,139	168,070	112,046	112,046	224,093						**12,738,953**	
17	Đỗ Thị Hoàng Khanh	V.07.04.31	5.020	0.15			23%	1.189		1.551	7.910	14,238,180	26	2,003,117	915,710	343,391	171,696	114,464	114,464	228,928						**13,036,310**	
18	Nguyễn Thị Vân Anh	V.07.04.32	2.340							0.702	3.042	5,475,600	26	737,100	336,960	126,360	63,180	42,120	42,120	84,240						**5,033,340**	
Tổng cộng			**79.680**	**1.50**	**0.00**	**0.00**		**17.134**	**0.000**	**24.354**	**122.668**	**220,802,040**		**30,968,847**	**14,157,187**	**5,308,945**	**2,654,473**	**1,769,648**	**1,769,648**	**3,539,297**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**202,220,732**	

Thành tiền bằng chữ : (Hai trăm linh hai triệu hai trăm hai mươi nghìn bảy trăm ba mươi hai đồng chẵn)

Nội dung	Hệ số	Thành tiền	Bảo hiểm				Thực lĩnh
			8% BHXH	1,5% BHYT	1% BHTN	Cộng	
Lương BC hệ số	79.68	143,424,000	11,473,920	2,151,360	1,434,240	15,059,520	128,364,480
PC chức vụ	1.50	2,700,000	216,000	40,500	27,000	283,500	2,416,500
Pc ưu đãi	24.35	43,837,200				-	43,837,200
Phụ cấp thâm niên	17.13	30,840,840	2,467,267	462,613	308,408	3,238,288	27,602,552
PC vượt khung	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	**122.67**	**220,802,040**	**14,157,187**	**2,654,473**	**1,769,648**	**18,581,308**	**202,220,732**

Nam Khê , ngày 05 tháng 12 năm 2023

NG□ỜI LẬP
(Ký, họ tên)

Đặng Thị Thanh Tâm

THỦ TR□ỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên)

TRƯỜNG TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ NAM KHÊ

Nguyễn Thu Trang

202,220,732

TRƯỜNG TH&THCS NAM KHÊ

BẢNG TỔNG HỢP TRUY LĨNH TĂNG LƯƠNG, THÂM NIÊN

6 tháng cuối năm 2023 khối THCS

stt	Họ và tên	HS cũ			HS mới			Chênh lệch		Số tháng			Lương chính	PCUĐ	PCTN	Tổng tiền	1% BHTN	8% BHXH	1,5% BHYT	Tổng BH	Thực lĩnh	Ghi chú
		HSL	PCCV	% TN	HSL	PCCV	% TN	HSL	PCTN	Từ	Đến	Tổng										
1	Nguyễn Thu Trang	4.34	0.45	17%	4.34	0.45	18%	0.00	0.048	9/23	11/23	3	-	-	258,660	258,660	2,587	20,693	3,880	27,159	231,501	
2	Trần Thị Lý	5.02	0.15	28%	5.02	0.15	29%	0.00	0.052	11/23	11/23	1	-	-	93,060	93,060	931	7,445	1,396	9,771	83,289	
3	Bùi Thị Thu Hương	4.34		17%	4.34		18%	0.00	0.043	9/23	11/23	3	-	-	234,360	234,360	2,344	18,749	3,515	24,608	209,752	
4	Vũ Thị Phương Liên	4.34		15%	4.34		16%	0.00	0.043	9/23	11/23	3	-	-	234,360	234,360	2,344	18,749	3,515	24,608	209,752	
5	Trần Thị Huệ	4.00	0.20	13%	4.00	0.2	14%	0.00	0.042	9/23	11/23	3	-	-	226,800	226,800	2,268	18,144	3,402	23,814	202,986	
6	Nguyễn Thị Bích Ngọc	3.66	0.20	16%	3.66	0.2	17%	0.00	0.039	10/23	11/23	2	-	-	138,960	138,960	1,390	11,117	2,084	14,591	124,369	
7	Đỗ Thị Hoàng Khanh	4.68	0.15	22%	4.68	0.15	23%	0.00	0.048	7/23	8/23	2	-	-	173,880	173,880	1,739	13,910	2,608	18,257	155,623	
8	Đỗ Thị Hoàng Khanh	4.68	0.15	23%	5.02	0.15	23%	0.34	0.078	9/23	11/23	3	1,836,000	550,800	422,280	2,809,080	22,583	180,662	33,874	237,119	2,571,961	
	Tổng cộng												**1,836,000**	**550,800**	**1,782,360**	**4,169,160**	**36,184**	**289,469**	**54,275**	**379,928**	**3,789,232**	

Ngày 04 tháng 12 năm 2023

Người lập

Đặng Thị Thanh Tâm

Hiệu trưởng

Nguyễn Thu Trang

Nội dung	Hệ số	Thành tiền	Bảo hiểm				Thực lĩnh
			8% BHXH	1,5% BHYT	1% BHTN	Cộng	
Lương hệ số	1.02	1,836,000	146,880	27,540	18,360	192,780	1,643,220
PC TN	0.99	1,782,360	142,589	26,735	17,824	187,148	1,595,212
PC ưu đãi	0.31	550,800				-	550,800
				-	-		-
Tổng cộng	**2.32**	**4,169,160**	**289,469**	**62,537**	**36,184**	**379,928**	**3,789,232**

TRƯỜNG TH&THCS NAM KHÊ

KHỐI TH

BẢNG TỔNG HỢP TRUY LĨNH TĂNG LƯƠNG, THÂM NIÊN

6 tháng cuối năm 2023

stt	Họ và tên	HS cũ			HS mới			Chênh lệch		Số tháng			Lương chính	PCƯĐ	PCTN	Tổng tiền	1% BHTN	8% BHXH	1,5% BHYT	Tổng BH	Thực lĩnh	
		HSL	PCCV	% TN	HSL	PCCV	% TN	HSL	PCTN	Từ	Đến	Tổng										
1	Nguyễn Thị Cuối	4.32		24%	4.65		24%	0.33	0.079	7/23	11/23	5	2,970,000	1,039,500	712,800	4,722,300	36,828	294,624	55,242	386,694	4,335,606	
2	Phạm Thị Thu Huyền	3.33		11%	3.66		12%	0.33	0.073	11/23	11/23	1	594,000	207,900	131,220	933,120	7,252	58,018	10,878	76,148	856,972	
3	Dương Thị Hương Xuân	4.00		14%	4.00		15%	0.00	0.040	8/23	11/23	4	-	-	288,000	288,000	2,880	23,040	4,320	30,240	257,760	
4	Dương Thị Thuỷ	4.34		19%	4.34		20%	0.00	0.043	11/23	11/23	1	-	-	78,120	78,120	781	6,250	1,172	8,203	69,917	
5	Trần Thị Liễu	4.34		25%	4.68		25%	0.34	0.085	7/23	11/23	5	3,060,000	1,071,000	765,000	4,896,000	38,250	306,000	57,375	401,625	4,494,375	
6	Nguyễn Thị Hồng Vân	4.00	0.20	16%	4.00	0.2	17%	0.00	0.040	10/23	11/23	2	-	-	144,000	144,000	1,440	11,520	2,160	15,120	128,880	
7	Đỗ Thị Huyền Trang	3.66	0.15	11%	3.66	0.15	12%	0.00	0.037	11/23	11/23	1	-	-	65,880	65,880	659	5,270	988	6,917	58,963	
8	Bùi Phương Dung	3.66	0.15	14%	3.66	0.15	15%	0.00	0.038	10/23	11/23	2	-	-	137,160	137,160	1,372	10,973	2,057	14,402	122,758	
9	Lê Thị Lan	4.32		22%	4.32		23%	0.00	0.043	9/23	11/23	3	-	-	233,280	233,280	2,333	18,662	3,499	24,494	208,786	
10	Vũ Thị Thu Hà	2.34	0.20		2.34	0.2	5%	0.00	0.127	10/23	11/23	2	-	-	457,200	457,200	4,572	36,576	6,858	48,006	409,194	
								1.00	**0.605**				**6,624,000**	**2,318,400**	**3,012,660**	**11,955,060**	**96,367**	**770,933**	**144,550**	**1,011,849**	**10,943,211**	

Ngày 05 tháng 12 năm 2023

Người lập

Đặng Thị Thanh Tâm

Hiệu trưởng

Nguyễn Thu Trang

Nội dung	Hệ số	Thành tiền	Bảo hiểm				Thực lĩnh
			8% BHXH	1,5% BHYT	1% BHTN	Cộng	
Lương hệ số	4.45	6,624,000	529,920	99,360	66,240	695,520	5,928,480
PCTN	2.02	3,012,660	241,013	45,190	30,127	316,329	2,696,331
PC ưu đãi	1.56	2,318,400					2,318,400
Tổng cộng	**8.02**	**11,955,060**	**770,933**	**144,550**	**96,367**		**10,943,211**